

Số: **124** /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày **10** tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Điểm trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2026
của Trường Đại học Vinh

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng; Quyết định số 1273/QĐ-ĐHV ngày 29/4/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Thông báo số 98/TB-ĐHV ngày 26/06/2026 của Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh Thông tin tuyển sinh đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2026; Thông báo số 106/TB-ĐHV ngày 09/07/2026 của Trường Đại học Vinh về việc ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi tương đương để xét tuyển đại học chính quy năm 2026; Thông báo số 116/TB-ĐHV ngày 20/07/2026 của Trường Đại học Vinh về việc Quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển vào đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 tại cuộc họp ngày 08/8/2026;

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh thông báo điểm trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2026 của Trường Đại học Vinh (*có phụ lục kèm theo*).

1. Tra cứu kết quả trúng tuyển và xác nhận nhập học

- Thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển và thực hiện việc xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

Thời gian thực hiện: Từ 07 giờ 00 ngày 14/8/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2026.

- Thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển vào đại học chính quy của Trường Đại học Vinh năm 2026 tại:

<https://diemthi.vinhuni.edu.vn/diemthi/tracuu.aspx>

Thời gian: Từ 08 giờ 00 ngày 11/8/2026.

2. Nhập học vào Trường Đại học Vinh

- **Nhập học trực tuyến:** Thí sinh nhập học trực tuyến trên Hệ thống nhập học của Trường Đại học Vinh tại:

<https://nhaphoconline.vinhuni.edu.vn/>

Thời gian thực hiện: Từ 07 giờ 00 ngày 14/8/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2026.

- Nhập học trực tiếp: Thí sinh nhập học trực tiếp tại Hội trường A, Trường Đại học Vinh (Số 182 đường Lê Duẩn, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An).

Thời gian thực hiện: Từ ngày 18/8/2026 đến ngày 22/8/2026 (Thí sinh nhập học theo lịch ghi trên giấy báo trúng tuyển).

Lưu ý:

- Thí sinh vui lòng truy cập đúng địa chỉ website chính thức của Nhà trường được thông báo ở trên để thực hiện các nội dung theo hướng dẫn.

- Sau khi thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thì thí sinh mới được nhập học trực tuyến vào Trường Đại học Vinh; nếu quá thời hạn nêu trên, thí sinh không nhập học thì được xem là từ chối nhập học.

Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh; địa chỉ: Tầng 1, Nhà Điều hành, số 182 đường Lê Duẩn, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An; email: tuyensinh@vinhuni.edu.vn; điện thoại: 0238.898 8989 (giờ hành chính).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Các Sở GD&ĐT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: HCTH, ĐT



TS. Nguyễn Ngọc Hiền



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Thông báo điểm trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2026 của Trường Đại học Vinh

(Kèm theo Thông báo số: 124 /TB-ĐHV, ngày 10 tháng 8 năm 2026
của Trường Đại học Vinh)

1. Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (tính theo thang điểm 30)

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp gốc	Phương thức 100	Phương thức 405	Điều kiện phụ/ ghi chú
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	-	23,85	Năng khiếu $\geq 6,00$ điểm (hệ số 1)
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01	24,55	-	
3.	7140205	Giáo dục Chính trị	X70	25,15	-	
4.	7140206	Giáo dục Thể chất	T01	-	22,40	Năng khiếu $\geq 6,00$ điểm (hệ số 1)
5.	7140209	Sư phạm Toán học	A00	25,50	-	
6.	7140209TN	Sư phạm Toán học (Chương trình tài năng)	A00	26,50	-	
7.	7140210	Sư phạm Tin học	A01	22,00	-	
8.	7140211	Sư phạm Vật lý	A00	25,15	-	
9.	7140212	Sư phạm Hoá học	A00	24,75	-	
10.	7140213	Sư phạm Sinh học	B00	23,30	-	
11.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	25,85	-	
12.	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00	26,15	-	
13.	7140219	Sư phạm Địa lý	C00	25,25	-	
14.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00	24,50	-	
15.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00	25,35	-	
16.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X70	21,00	-	
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	24,50	-	Tiếng Anh $\geq 6,50$ điểm (hệ số 1)
18.	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình tài năng)	D01	25,65	-	Tiếng Anh $\geq 7,00$ điểm (hệ số 1)

2. Đối với các ngành đào tạo khác (tính theo thang điểm 30)

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp gốc	Phương thức 100	Phương thức 200/405	Điều kiện phụ/ghi chú
1.	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	19,25	22,25	Tiếng Anh $\geq$ 6,0 điểm (hệ số 1, áp dụng phương thức 100)
2.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	22,00	25,00	Tiếng Trung hoặc Tiếng Anh $\geq$ 6,0 điểm (hệ số 1, áp dụng phương thức 100)
3.	7310601	Quốc tế học	D14	17,00	20,00	
4.	7140114	Quản lý giáo dục	C00	20,00	-	
5.	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00	18,50	-	
6.	7310101	Kinh tế (<i>Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế; Kinh tế chính trị và Ngoại giao</i>)	D01	18,00	21,00	
7.	7310104	Kinh tế đầu tư	A01	18,00	21,00	
8.	7310110	Quản lý kinh tế	A01	18,00	21,00	
9.	7310109	Kinh tế số	D01	18,00	21,00	
10.	7340101	Quản trị kinh doanh	D01	20,75	23,75	
11.	7340101TA	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình tăng cường Tiếng Anh</i>)	D01	19,00	22,00	
12.	7340115	Marketing	D01	21,00	24,00	
13.	7340122	Thương mại điện tử	D01	20,50	23,50	
14.	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại</i>)	D01	20,00	23,00	
15.	7340205	Công nghệ tài chính	D01	17,50	20,50	
16.	7340301	Kế toán	D01	22,00	25,00	
17.	7340302	Kiểm toán	D01	18,00	21,00	
18.	7229042	Quản lý văn hoá	C00	20,00	23,00	
19.	7310201	Chính trị học	X70	18,00	21,00	
20.	7310205	Quản lý nhà nước	X70	21,00	24,00	
21.	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	C00	19,25	22,25	
22.	7380101	Luật	C00	20,00	23,00	Ngữ văn $\geq$ 6,00 điểm
23.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	C00	20,00	23,00	Ngữ văn $\geq$ 6,00 điểm
24.	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	C00	20,00	23,00	Ngữ văn $\geq$ 6,00 điểm
25.	7380107	Luật kinh tế	D01	20,00	23,00	Ngữ văn $\geq$ 6,00 điểm

✓

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp gốc	Phương thức 100	Phương thức 200/ 405	Điều kiện phụ/ ghi chú
26.	7760101	Công tác xã hội	C00	21,00	24,00	
27.	7480101	Khoa học máy tính	X26	19,00	22,00	
28.	7480201	Công nghệ thông tin	A00	19,50	22,50	
29.	7480201CN	Công nghệ thông tin (<i>Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo</i>)	A00	19,50	22,50	
30.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00	20,00	23,00	
31.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (<i>Chuyên ngành Điện lạnh</i>)	A00	18,50	21,50	
32.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00	20,00	23,00	
33.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01	19,00	22,00	
34.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	21,50	24,50	
35.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01	19,00	22,00	
36.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	20,50	23,50	
37.	7580101	Kiến trúc	D01	17,00	20,00	Môn Năng khiếu $\geq$ 6,0 điểm, tính điểm hệ số 1
38.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	17,00	20,00	
39.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01	17,00	20,00	
40.	7580301	Kinh tế xây dựng	A01	17,00	20,00	
41.	7420201	Công nghệ sinh học (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật phân tích môi trường</i>)	B00	18,00	21,00	
42.	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	17,00	20,00	
43.	7720301	Điều dưỡng	B00	18,25	21,25	
44.	7620105	Chăn nuôi	B03	15,00	18,00	
45.	7620109	Nông học (<i>Chuyên ngành Bảo vệ thực vật</i>)	B03	15,00	18,00	
46.	7620110	Khoa học cây trồng	B03	15,00	18,00	
47.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	C02	15,00	18,00	
48.	7640101	Thú y	B03	16,00	19,00	
49.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	C03	16,00	19,00	
50.	7850103	Quản lý đất đai (<i>Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản</i>)	C04	16,00	19,00	

Ghi chú: Đối với ngành Kiến trúc (TT 37), điểm trúng tuyển theo phương thức 405 (tổ hợp V01) là 17,00 điểm.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
Quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển
vào đại học chính quy năm 2026

(Kèm theo Thông báo số: 124 /TB-ĐHV, ngày 10 tháng 8 năm 2026
của Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp	
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	M00 (gốc)	M01 (+0,50)
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01 (gốc)	C03 (+1,50)
3.	7140205	Giáo dục Chính trị	X70 (gốc)	X74 (0,00)
4.	7140206	Giáo dục Thể chất	T01 (gốc)	T05 (-0,50)
5.	7140209	Sư phạm Toán học	A00 (gốc)	A01 (0,00)
6.	7140209TN	Sư phạm Toán học (Chương trình tài năng)	A00 (gốc)	A01 (0,00)
7.	7140210	Sư phạm Tin học	A01 (gốc)	D01 (0,00)
8.	7140211	Sư phạm Vật lý	A00 (gốc)	A01 (-0,50)
9.	7140212	Sư phạm Hoá học	A00 (gốc)	B00 (+0,25)
10.	7140213	Sư phạm Sinh học	B00 (gốc)	B03 (0,00)
11.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00 (gốc)	D14 (0,00)
12.	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00 (gốc)	D14 (0,00)
13.	7140219	Sư phạm Địa lý	C00 (gốc)	D15 (-1,00)
14.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00 (gốc)	B00 (+0,25)
15.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00 (gốc)	D14 (0,00)
16.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X70 (gốc)	X01 (0,00)
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01 (gốc)	D14 (+0,25)
18.	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình tài năng)	D01 (gốc)	-
19.	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01 (gốc)	D14 (+0,50)
20.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01 (gốc)	D04 (0,00)
21.	7310601	Quốc tế học	D14 (gốc)	X78 (-1,00)
22.	7140114	Quản lý giáo dục	C00 (gốc)	D14 (0,00)
23.	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00 (gốc)	D14 (0,00)
24.	7310101	Kinh tế (Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế; Kinh tế chính trị và Ngoại giao)	D01 (gốc)	A01 (-0,50)
25.	7310104	Kinh tế đầu tư	A01 (gốc)	C01 (+0,50)
26.	7310110	Quản lý kinh tế	A01 (gốc)	C01 (+0,50)
27.	7310109	Kinh tế số	D01 (gốc)	A01 (-0,50)

g

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp	
28.	7340101	Quản trị kinh doanh	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
29.	7340101TA	Quản trị kinh doanh (Chương trình tăng cường Tiếng Anh)	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
30.	7340115	Marketing	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
31.	7340122	Thương mại điện tử	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
32.	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại)	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
33.	7340205	Công nghệ tài chính	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
34.	7340301	Kế toán	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
35.	7340302	Kiểm toán	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
36.	7229042	Quản lý văn hoá	C00 (gốc)	D14 (-0,25)
37.	7310201	Chính trị học	X70 (gốc)	C00 (+0,25)
38.	7310205	Quản lý nhà nước	X70 (gốc)	C00 (+0,25)
39.	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	C00 (gốc)	D14 (-0,25)
40.	7380101	Luật	C00 (gốc)	D01 (0,00)
41.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	C00 (gốc)	X70 (0,00)
42.	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	C00 (gốc)	D14 (0,00)
43.	7380107	Luật kinh tế	D01 (gốc)	C03 (0,00)
44.	7760101	Công tác xã hội	C00 (gốc)	D14 (-0,25)
45.	7480101	Khoa học máy tính	X26 (gốc)	A01 (-0,25)
46.	7480201	Công nghệ thông tin	A00 (gốc)	A01 (-1,00)
47.	7480201CN	Công nghệ thông tin (Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo)	A00 (gốc)	A01 (-1,00)
48.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
49.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Chuyên ngành Điện lạnh)	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
50.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
51.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01 (gốc)	D01 (-0,25)
52.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
53.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01 (gốc)	D01 (-0,25)
54.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
55.	7580101	Kiến trúc	D01 (gốc)	V01 (0,00)
56.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01 (gốc)	D01 (+0,50)
57.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01 (gốc)	D01 (+0,50)
58.	7580301	Kinh tế xây dựng	A01 (gốc)	D01 (+0,50)
59.	7420201	Công nghệ sinh học (Chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm)	B00 (gốc)	A00 (-0,25)

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp	
		<i>y học; Kỹ thuật phân tích môi trường)</i>		
60.	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00 (gốc)	B00 (+0,25)
61.	7720301	Điều dưỡng	B00 (gốc)	B03 (0,00)
62.	7620105	Chăn nuôi	B03 (gốc)	C03 (0,00)
63.	7620109	Nông học (Chuyên ngành Bảo vệ thực vật)	B03 (gốc)	C03 (0,00)
64.	7620110	Khoa học cây trồng	B03 (gốc)	C03 (0,00)
65.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	C02 (gốc)	D01 (0,00)
66.	7640101	Thú y	B03 (gốc)	C03 (0,00)
67.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	C03 (gốc)	X01 (0,00)
68.	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	C04 (gốc)	X01 (0,00)

Ví dụ:

TT 1: Ngành Giáo dục Mầm non xét tuyển 2 tổ hợp: M00, M01. Điểm trúng tuyển theo tổ hợp M00 (gốc) là 23,85 điểm thì tổ hợp M01 (+0,50) sẽ là 24,35 điểm.

TT 13: Ngành Sư phạm Địa lý xét tuyển 2 tổ hợp: C00, D15. Điểm trúng tuyển theo tổ hợp C00 (gốc) là 25,25 điểm thì tổ hợp D15 (-1,00) sẽ là 24,25 điểm.

TT 46: Ngành Công nghệ thông tin xét tuyển 2 tổ hợp: A00, A01. Điểm trúng tuyển phương thức 100 theo tổ hợp A00 (gốc) là 19,50 điểm thì tổ hợp A01 (-1,00) sẽ là 18,50 điểm. Điểm trúng tuyển phương thức 200 theo tổ hợp A00 (gốc) là 22,50 điểm thì tổ hợp A01 (-1,00) sẽ là 21,50 điểm;

TT 66: Ngành Thú y xét tuyển 2 tổ hợp: B03, C03. Điểm trúng tuyển phương thức 100 theo tổ hợp B03 (gốc) là 16,00 điểm thì tổ hợp C03 (0,00) sẽ là 16,00 điểm. Điểm trúng tuyển phương thức 200 theo tổ hợp B03 (gốc) là 19,00 điểm thì tổ hợp C03 (0,00) sẽ là 19,00 điểm.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3
TỔ HỢP XÉT TUYỂN/TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành theo Thông báo số 124/TB-ĐHV, ngày 10 /8/2026
của Trường Đại học Vinh)

Tổ hợp khối A	Môn thi/môn xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
Tổ hợp khối B	
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
Tổ hợp khối C	
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
Tổ hợp khối D	
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
Tổ hợp khối X	
X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X78	Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
Tổ hợp khối V	
V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ hình họa mỹ thuật
Tổ hợp khối M	
M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN
M01	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu GDMN
Tổ hợp khối T	
T01	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT
T05	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu TDTT

Ghi chú: Các tổ hợp môn xét tuyển nêu trên là toàn bộ các tổ hợp được Trường Đại học Vinh sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2026. Ngoài các tổ hợp này, Trường không sử dụng bất kỳ tổ hợp môn xét tuyển nào khác.